

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT CẦN THẠNH

Số: 16/QĐ-THPTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 2 (6 tháng đầu năm 2023 và các khoản thu chi khác tại đơn vị trong năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn Cứ Quyết định số 3171/QĐ-GDDĐT-KHTC, ngày 30/12/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo TP.Hồ Chí Minh về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn Cứ tình hình thực hiện dự toán chi NSNN quý 2 (sáu tháng đầu) năm 2023, ngày 03/07/2023 của trường THPT Cần Thạnh ;

Căn Cứ tình hình thực hiện các khoản thu- chi khác tại đơn vị trong năm học 2022-2023 (thời gian từ ngày 01 /09/2022 đến ngày 30/06/2023)

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách kế toán đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh lần 1 ngân sách năm 2023 của trường THPT Cần Thạnh theo biểu 03, ban hành theo Thông tư 61/2017/TT-BTC và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 90/2018/TT/BTC ngày 28/9/2018, ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính (đính kèm); Bảng thông báo công khai các khoản thu chi khác tại đơn vị trong năm học 2022-2023 (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, phòng Tài vụ và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bảng tin đơn vị;
- Lưu :VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Lương Văn Minh

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.293.144.000	3.077.906.027	0,25	0,91
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.293.144.000	3.077.906.027	0,25	0,91
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

MISA Mimosasa 2022

1

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh

Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.293.144.000	3.077.906.027	0,25	0,91
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.293.144.000	3.077.906.027	0,25	0,91
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
14	074	00000	226.951.158	5.117.000.000	2.253.000.000	5.117.000.000	5.343.951.158	1.477.277.784	1.477.277.784	0	0	0	3.866.673.374
12	074	00000	0	7.176.144.000	2.126.665.000	7.176.144.000	7.176.144.000	1.600.628.243	3.903.251.490	0	0	0	3.272.892.510
Cộng:			226.951.158	12.293.144.000	4.379.665.000	12.293.144.000	12.520.095.158	3.077.906.027	5.380.529.274	0	0	0	7.139.565.884
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Hà Thị Việt

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Loan

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Kim Loan

Chức danh: Kế toán trưởng

Đơn vị: KBNN Cần giờ - TP Hồ Chí Minh

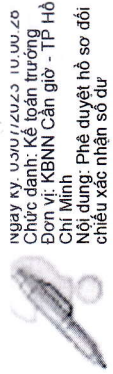
Người ký: Lương Văn Minh

Ngày ký: 03/07/2023 13:40:22

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh

Nguyễn Văn Lộc

Lương Văn Minh



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Cần Thạnh

Mã ĐVQHNS: 1035432

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐV

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	802.688.405	1.605.506.366	802.688.405	1.605.506.366
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	17.880.000	35.760.000	17.880.000	35.760.000
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	21.009.000	42.167.000	21.009.000	42.167.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	2.682.000	5.364.000	2.682.000	5.364.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	227.245.860	454.049.190	227.245.860	454.049.190
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	2.458.500	4.917.000	2.458.500	4.917.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	126.815.186	252.506.669	126.815.186	252.506.669
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	165.390.876	331.015.293	165.390.876	331.015.293
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	28.352.720	56.745.476	28.352.720	56.745.476
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	18.518.541	36.930.314	18.518.541	36.930.314
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	9.450.907	18.915.158	9.450.907	18.915.158
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	100.050.000	292.600.000	100.050.000	292.600.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	13.104.869	33.631.999	13.104.869	33.631.999
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	0	7.957.820	0	7.957.820
Tiền vệ sinh, môi trường	12	074	6504	00000	0	0	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	10.155.000	12.623.000	10.155.000	12.623.000

Ấn phòng phẩm	12	074	6553	00000	0	0	0	0	8.880.000	0	8.880.000
Tư vấn phòng khác	12	074	6599	00000	0	0	0	0	740.000	0	740.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	0	294.449	493.935	294.449	493.935
Cước phí bưu chính	12	074	6603	00000	0	0	0	244.080	435.620	244.080	435.620
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	0	4.245.450	9.805.750	4.245.450	9.805.750
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	074	6608	00000	0	0	0	3.016.800	6.001.500	3.016.800	6.001.500
Khoản điện thoại	12	074	6618	00000	0	0	0	900.000	1.800.000	900.000	1.800.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	0	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
Khoản công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Thuê thiết bị các loại	12	074	6754	00000	0	0	0	9.023.600	14.857.400	9.023.600	14.857.400
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6905	00000	0	0	0	6.085.000	8.360.000	6.085.000	8.360.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	0	1.705.000	1.705.000	1.705.000	1.705.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	0	3.914.000	3.914.000	3.914.000	3.914.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6954	00000	0	0	0	0	2.750.000	0	2.750.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	0	800.000	800.000	800.000	800.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	074	7004	00000	0	0	0	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	0	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	0	588.000	988.000	588.000	988.000
Chi tiếp khách	12	074	7761	00000	0	0	0	0	1.100.000	0	1.100.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	0	620.100.000	0	620.100.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghệ thuật, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	0	4.470.000	8.791.000	4.470.000	8.791.000
Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	0	1.477.277.784	1.477.277.784	1.477.277.784	1.477.277.784
Cộng:				0	0	0	0	3.077.906.027	5.380.529.274	3.077.906.027	5.380.529.274

Phản KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Việt

Người ký: Trần Thị Kim Loan
Ngày ký: 03/07/2023 10:00:28
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Cầu Giấy - TP Hồ Chí Minh

Tran Thi Kim Loan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Văn Lộc
Ngày ký: 03/07/2023 08:57:37
Đơn vị: Trường THPT Cầu Giấy

Người ký: Lương Văn Minh
Ngày ký: 03/07/2023 08:58:29
Đơn vị: Trường THPT Cầu Giấy

Nguyễn Văn Lộc

Lương Văn Minh